

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MARITIME
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ TÀI CHÍNH TỪ NGÀY 01/01/2017 ĐẾN 31/03/2017

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		637,214,711,962	600,397,615,155
I. Tài sản tài chính (110=111+112+113+114+115+116+117+119+122+129)	110		635,449,885,884	598,837,617,400
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	48,374,528,274	45,400,859,363
1.1. Tiền	111.1		48,374,528,274	45,400,859,363
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	112	7	105,225,370,114	120,708,245,910
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	113	7, 8	104,300,000,000	115,300,000,000
4. Các khoản cho vay	114	7, 8	349,432,245,704	286,862,542,759
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	115	7	897,376,000	897,376,000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7	(17,210,361,080)	(16,674,030,821)
7. Các khoản phải thu	117	8	43,257,955,386	43,496,864,561
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		40,004,500,000	40,004,500,000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		3,253,455,386	3,492,364,561
7.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		3,253,455,386	3,492,364,561
8. Trả trước cho người bán	118		36,503,200	111,553,170
9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119	8	456,795,170	176,000,000
10. Các khoản phải thu khác	122	8	717,637,727	2,596,371,069
11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129		(38,164,611)	(38,164,611)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130=131+133+134+135)	130		1,764,826,078	1,559,997,755
1. Tạm ứng	131		519,324,000	314,324,000
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	9	1,048,528,406	1,048,700,083
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		196,973,672	196,973,672
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250)	200		25,654,241,563	23,706,154,296
I. Tài sản cố định	220		16,789,516,042	17,235,046,645
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	10,562,937,462	11,182,327,869
- Nguyên giá	222		17,452,175,321	17,452,175,321
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(6,889,237,859)	(6,269,847,452)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	6,226,578,580	6,052,718,776
- Nguyên giá	228		13,607,816,248	12,887,691,248
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(7,381,237,668)	(6,834,972,472)
II. Tài sản dài hạn khác	250		8,864,725,521	6,471,107,651
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		15,000,000	15,000,000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	9	575,325,273	681,707,403
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	12	8,274,400,248	5,774,400,248
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		662,868,953,525	624,103,769,451

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310)	300		175,883,471,821	139,981,797,442
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		175,883,471,821	139,981,797,442
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	13	99,158,174,138	74,566,194,138
1.1. Vay ngắn hạn	312		99,158,174,138	74,566,194,138
2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320		52,289,800	15,457,267,500
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		183,000,000	228,000,000
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	14	2,259,720,814	1,060,446,216
6. Phải trả người lao động	323		1,723,422,155	3,718,916,804
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		274,096,178	323,839,178
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	15	2,889,770,299	2,961,832,045
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	16	65,970,275,597	38,279,514,721
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		3,372,722,840	3,385,786,840
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		486,985,481,704	484,121,972,009
I. Vốn chủ sở hữu	410		486,985,481,704	484,121,972,009
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300,000,000,000	300,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		300,000,000,000	300,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		300,000,000,000	300,000,000,000
2. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	414		829,800,870	829,800,870
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		15,700,221,396	15,700,221,396
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417		170,455,459,438	167,591,949,743
4.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		170,455,459,438	167,591,949,743
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		662,868,953,525	624,103,769,451

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
Đồng Việt Nam (VND)				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006		300,000,000,000	300,000,000,000
2. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm lưu ký chứng khoán của công ty chứng khoán	008		20,119,980,000	20,294,500,000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	008.1		20,119,980,000	20,294,000,000
<i>b. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	8.5		-	500,000
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	9		2,580,000	2,530,000
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	9.1		2,580,000	2,530,000
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán của công ty chứng khoán	012		94,163,452,997	113,489,620,000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
Số lượng chứng khoán (đơn vị)				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư	021		386,661,725	316,426,331
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1		331,403,288	303,915,003
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	021.2		35,631,222	415,922
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	021.3		7,920,800	7,920,800
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	021.5		11,706,415	4,174,606
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		2,016,437	2,441,788
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	022.1		1,998,007	3,028,563
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	022.2		18,430	188,530

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị: VND

B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)

Đồng Việt Nam (VND)

3. Tiền gửi của khách hàng	026		260,642,712,420	127,931,348,417
3.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	27.1	259,478,975,924	122,713,553,814
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	027.1		259,478,975,924	122,713,553,814
3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	028	27.1	1,163,736,496	5,217,794,603
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	028.1	27.1	1,062,521,380	4,459,286,176
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	028.2	27.1	101,215,116	758,508,427
4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	27.2	262,226,186,395	127,412,786,738
4.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		262,226,186,395	127,412,786,738
5. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032	27.2	2,326,980,000	548,740,000
6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	27.2	143,765,739	-

Nguyễn Thanh Huyền
Kế toán trưởng



Mạc Quang Huy
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2017	Quý I năm 2016
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01		502,229,683	4,726,962,787
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</i>	<i>01.1</i>	<i>21.1</i>	<i>501,361,233</i>	<i>2,853,643,105</i>
<i>b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ</i>	<i>1.2</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</i>	<i>01.3</i>	<i>21.2</i>	<i>868,450</i>	<i>1,873,319,682</i>
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	02	21.2	1,712,225,003	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	21.2	9,916,671,916	18,257,948,329
1.4. Doanh thu môi giới chứng khoán	06	21.3	9,635,141,373	15,227,082,844
1.5. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	21.3	-	4,892,500,000
1.6. Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán	08	21.3	547,904,700	1,299,181,819
1.7. Doanh thu lưu ký chứng khoán	09	21.3	409,897,523	466,584,845
1.8. Thu nhập hoạt động khác	11	21.3	97,861,258	6,145,063,663
Cộng doanh thu hoạt động (20=01+02+03+06+07+08+10+11)	20		22,821,931,456	51,015,324,287
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21		7,607,600	3,005,390,049
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</i>	<i>21.1</i>	<i>21.1</i>	<i>7,607,600</i>	<i>3,005,390,049</i>
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ</i>	<i>21.2</i>	<i>7</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay			536,330,259	-
2.3. Chi phí hoạt động tự doanh	26		26,108,907	152,170,046
2.4. Chi phí môi giới chứng khoán	27	22	12,018,509,753	16,423,149,118
2.5. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	2,853,932,304
2.6. Chi phí tư vấn đầu tư chứng khoán	29		1,118,452,438	1,055,837,913
2.7. Chi phí lưu ký chứng khoán	30		818,153,855	716,361,738
Cộng chi phí hoạt động (40=21+26+27+29+31+32)	40		14,525,162,812	24,206,841,168

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2017	Quý I năm 2016
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong năm	42	23	638,052,326	674,290,781
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 42)	50		638,052,326	674,290,781
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chi phí lãi vay	52		1,199,190,904	10,997,685,724
4.2. Chi phí đầu tư khác	54		1,248,760,081	-
Cộng chi phí tài chính (60=52+54)	60	24	2,447,950,985	10,997,685,724
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN				
	62	25	2,907,703,184	3,095,486,718
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-62)				
	70		3,579,166,801	13,389,601,458
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
7.1. Thu nhập khác	71		3,326	118,823
7.2. Chi phí khác	72		122	1,500,000
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80		3,204	(1,381,177)
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)				
	90		3,579,170,005	13,388,220,281
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91	26	3,579,170,005	13,388,220,281
IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN				
	100		715,660,311	2,916,840,455
9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		715,660,311	2,916,840,455
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)				
	200		2,863,509,694	10,471,379,826
10.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		2,863,509,694	10,471,379,826
XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG				
	500		-	-
11.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/cổ phiếu)	501	27	-	-



Nguyễn Thanh Huyền
Kế toán trưởng



Mạc Quang Huy
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I năm 2017	Quý I năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	3,579,170,005	13,388,220,281
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		
- Khấu hao tài sản cố định	03	1,165,655,603	519,714,090
- Các khoản dự phòng	04	536,330,259	(994,214,694)
- Chi phí lãi vay	06	1,199,190,904	10,997,685,724
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	7	(12,267,817,695)	(20,805,558,792)
- Dự thu tiền lãi	08	(3,253,455,386)	(3,492,364,561)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	(9,040,926,310)	(386,517,952)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31	15,482,875,796	5,032,232,638
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32	11,000,000,000	(24,000,000,000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33	(62,569,702,945)	(105,099,507,187)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34	-	-
- Tăng (giảm) phải thu bán các tài sản tài chính	35	-	-
- Tăng (giảm) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	3,253,455,386	(82,822,224,671)
- Tăng (giảm) các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37	(280,795,170)	(452,500,000)
- Tăng (giảm) các khoản phải thu khác	39	1,878,733,342	22,932,911,596
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	(129,950,030)	(1,124,044,240)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	(174,014,540)	134,216,487,281
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	106,553,807	134,891,286
- Thuế TNDN đã nộp	43	(89,181,716)	(4,439,253,077)
- Lãi vay đã trả	44	(1,097,238,110)	(136,921,490,203)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	(15,449,977,700)	(16,250,000)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi cho nhân viên	46	(49,743,000)	43,734,830
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	572,796,004	2,247,578,890
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	(1,995,494,649)	(1,427,298,594)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	27,690,760,876	(11,034,520,785)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(2,513,064,000)	(2,933,722,540)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(33,404,912,959)	(206,049,492,728)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I năm 2017	Quý I năm 2016
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	61	(720,125,000)	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	65	12,506,726,870	99,388,860,086
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	11,786,601,870	99,388,860,086
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay gốc	73	74,698,691,193	249,974,421,863
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(50,106,711,192)	(270,050,471,373)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	24,591,980,001	(20,076,049,510)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	2,973,668,911	(126,736,682,152)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	45,400,859,363	137,888,091,585
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102		
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng kh	102.1	45,400,859,363	137,888,091,585
Các khoản tương đương tiền	102.2	-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	48,374,528,274	11,151,409,433
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104		
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng	104.1	48,374,528,274	11,151,409,433
khoản			

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I năm 2017	Quý I năm 2016
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		132,711,364,003	(34,785,340,235)
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	5,769,857,078,853	7,076,891,016,402
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(5,637,145,714,850)	(7,111,676,356,637)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	127,931,348,417	244,053,133,096
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	32	122,713,553,814	243,858,012,580
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35	5,217,794,603	195,120,516
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)	40	260,642,712,420	209,267,792,861
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	42	259,478,975,924	207,785,699,390
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45	1,163,736,496	1,482,093,471



Nguyễn Thanh Huyền
Kế toán trưởng



Mạc Quang Huy
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2017

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		2016		2017		Đơn vị: VND
		1/1/2016	1/1/2017	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	19	300,000,000,000	300,000,000,000	-	-	-	-	300,000,000,000
1.1. Vốn điều lệ		300,000,000,000	300,000,000,000	-	-	-	-	300,000,000,000
2. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		829,800,870	829,800,870	-	-	-	-	829,800,870
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	20	11,198,474,096	15,700,221,396	-	-	-	-	11,198,474,096
4. Lợi nhuận chưa phân phối		151,378,119,858	167,591,949,743	13,390,082,138	2,918,702,312	2,863,509,694	-	161,849,499,684
4.1. Lợi nhuận đã thực hiện		151,378,119,858	167,591,949,743	13,390,082,138	2,918,702,312	2,863,509,694	-	161,849,499,684
Cộng		463,406,394,824	484,121,972,009	13,390,082,138	2,918,702,312	2,863,509,694	473,877,774,650	486,985,481,704


 Nguyễn Thanh Huyền
 Kế toán trưởng




 Mạc Quang Huy
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Maritime (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động không thời hạn theo Quyết định số 77/UBCK-GPHĐKD ngày 11 tháng 6 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, với tên gọi lúc thành lập là Công ty Cổ phần Chứng khoán Standard. Trong quá trình hoạt động, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép số 371/UBCK-GP ngày 22 tháng 11 năm 2010 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật, Giấy phép số 381/UBCK-GP ngày 31 tháng 12 năm 2010 về việc tăng vốn điều lệ, Giấy phép số 09/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 01 năm 2011 về việc thay đổi tên Công ty và bổ sung ngành nghề kinh doanh, Giấy phép số 25/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 4 năm 2011 về việc thay đổi địa điểm trụ sở chính, Quyết định số 401/QĐ-UBCK ngày 02 tháng 7 năm 2013 về việc chấp nhận thành lập chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Quyết định số 379/QĐ-UBCK ngày 26 tháng 5 năm 2014 về việc chấp nhận thành lập chi nhánh Hà Nội và Giấy phép số 35/GPĐC-UBCK ngày 07 tháng 8 năm 2015 về việc thay đổi tên Công ty từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Maritime Bank trở thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Maritime.

Hiện tại, Công ty là thành viên của Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và là thành viên lưu ký của Trung tâm lưu ký chứng khoán.

Công ty có 02 chi nhánh: chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại tầng 2, số 180-192 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1 và chi nhánh Hà Nội tại tầng 9, TNR Tower Hoàn Kiếm, 115 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 là 123 người.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi, bổ sung:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh Mục và quỹ mở;
- đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
- c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 42 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này và điểm e khoản 4 Điều này.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn một (01) năm.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Công ty đã áp dụng Thông tư số 210/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư số 210/2014/TT-BTC") và Thông tư số 334/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư số 334/2016/TT-BTC"), hướng dẫn kế toán áp dụng với công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Theo đó, một số số liệu của Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được phân loại lại cho mục đích so sánh do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư số 210/2014/TT-BTC trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 334/2016/TT-BTC về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Các thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 334/2016/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán

Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư số 210/2014/TT-BTC") và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư số 334/2016/TT-BTC"), hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Các Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016 và thay thế cho các quy định về chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư số 210/2014/TT-BTC và Thông tư số 334/2016/TT-BTC trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 334/2016/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi ngân hàng bao gồm tiền gửi thanh toán của Công ty.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là số tiền của công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán; hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty; trừ trường hợp tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc.

Chênh lệch đánh giá lại phát sinh trong năm được ghi nhận vào chỉ tiêu "Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" thuộc "Thu nhập (lỗ) toàn diện khác sau thuế thu nhập doanh nghiệp" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và sẵn sàng để bán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại thời điểm gần nhất.

Luật Kế toán 2016 hiện chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên Công ty chỉ thực hiện đánh giá lại chứng khoán khi có giá thị trường giảm so với giá gốc.

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Công ty thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn và sẵn sàng để bán khi có các bằng chứng khách quan về sự giảm giá trị hợp lý của tài sản tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 210/2014/TT-BTC.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nợ phải thu bao gồm phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu phí cung cấp dịch vụ môi giới, tư vấn cho nhà đầu tư, lãi dự thu về dịch vụ tài chính, và các khoản phải thu về dịch vụ khác.

Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán: Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm phải thu khách hàng về giao dịch ký quỹ, phải thu nhà đầu tư trong giao dịch chứng khoán về phí dịch vụ môi giới, phí lưu ký chứng khoán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u> <u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí dịch vụ trả trước, giá trị công cụ, dụng cụ và giá trị ghi sổ của tài sản cố định không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và đã được ghi giảm trong năm 2013. Các khoản trả trước này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi phí trả trước dài hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân (x) với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà Công ty phải trả hộ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán còn bao gồm các khoản trả phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và các khoản phải trả khác.

Doanh thu

Hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính

Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính bao gồm lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, Lãi từ các khoản cho vay và phải thu, Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ghi nhận các khoản chênh lệch lãi bán tài sản tài chính của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ tài sản tài chính (lãi từ cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ; lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích).

Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư và hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán và hoạt động lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thỏa mãn cả bốn (4) điều kiện sau đây:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

Hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động ủy thác đầu giá

Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thực thu.

Doanh thu khác

Doanh thu khác được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Các khoản doanh thu liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành hoặc phân bổ theo đường thẳng trong thời gian cung cấp dịch vụ. Giá trị chưa phân bổ được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trên báo cáo tình hình tài chính.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán, bao gồm các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, Lãi từ các khoản cho vay và phải thu, Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán và chi phí hoạt động tự doanh.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của Công ty chứng khoán bao gồm Chi phí hoạt động tự doanh, Chi phí môi giới chứng khoán, Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, Chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chứng khoán bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	-	-
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	45,458,101,371	45,374,091,548
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	2,916,426,903	26,767,815
Các khoản tương đương tiền (*)	-	-
	<u>48,374,528,274</u>	<u>45,400,859,363</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các hợp đồng tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng.

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<u>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ</u>	<u>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ</u>
	Cổ phiếu	VND
Của công ty chứng khoán	1,739,260	36,777,240,900
Cổ phiếu	1,739,260	36,777,240,900
Của nhà đầu tư	398,868,392	6,275,390,555,500
Cổ phiếu	398,868,392	6,275,390,555,500

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ				
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>				
MBB	352,979	414,450	15,405,795,322	15,405,795,322
BCG	11,768,497,244	9,600,729,600	11,859,961,244	10,230,813,840
VCS	20,434,300	20,434,300	19,672,900	19,672,900
VCG	12,880,200	12,640,000	12,880,200	10,800,000
Khác	197,128,394	179,844,795	143,859,482	126,187,373
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết (*)</i>				
MSB	93,226,076,997	93,226,076,997	93,266,076,762	93,266,076,762
Tổng cộng	105,225,370,114	103,040,140,142	120,708,245,910	119,059,346,197
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
BTL	897,376,000	897,376,000	897,376,000	897,376,000
Tổng cộng	897,376,000	897,376,000	897,376,000	897,376,000
Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn				
<i>Tiền gửi kỳ hạn trên 03 tháng</i>				
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương tín (Vietbank)	54,300,000,000	không áp dụng	65,300,000,000	không áp dụng
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) (**)	50,000,000,000	không áp dụng	50,000,000,000	không áp dụng
Tổng cộng	104,300,000,000		115,300,000,000	
Các khoản cho vay và phải thu				
Cho vay hoạt động margin	225,583,263,766	không áp dụng	233,075,433,878	không áp dụng
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	123,848,981,938	không áp dụng	53,787,108,881	không áp dụng
Tổng cộng	349,432,245,704		286,862,542,759	

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá của các tài sản tài chính

STT	Tài sản tài chính	Số lượng, Đơn vị	Cơ sở lập dự phòng trong kỳ				Mức trích lập/hoàn nhập dự phòng trong kỳ
			Giá trị sổ sách kế toán	Giá trị thị trường cuối kỳ	Giá trị trích lập dự phòng cuối kỳ	Giá trị lập dự phòng đầu kỳ	
			VND	VND	VND	VND	VND
I	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ		11,959,293,351	9,774,063,379	(2,185,229,972)	(1,648,899,713)	(536,330,259)
1	BCG	2,000,152	11,768,497,244	9,600,729,600	(2,167,767,644)	(1,629,147,404)	(538,620,240)
2	VCG	800	12,880,200	12,640,000	(240,200)	(2,080,200)	1,840,000
3	KLF	1,005	4,961,600	2,613,000	(2,348,600)	(2,549,600)	201,000
4	VCS	191	20,434,300	20,434,300	-	-	-
5	Cổ phiếu khác cần lập dự phòng	4,848	61,858,644	46,985,116	(14,873,528)	(15,055,970)	182,442
6	Cổ phiếu khác cần hoàn nhập	-	-	-	-	(66,539)	66,539
7	Cổ phiếu khác không cần lập dự phòng	5,005	90,661,363	90,661,363	-	-	-
II	Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn		104,300,000,000				
	Các khoản tiền gửi có kỳ hạn		104,300,000,000				
III	Các khoản cho vay và phải thu		349,432,245,704				
	Cho vay hoạt động margin		225,583,263,766	không áp dụng	(15,025,131,108)	(15,025,131,108)	-
	Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán		123,848,981,938	không áp dụng	-	-	-
IV	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán		897,376,000				
	BTL	33,600	897,376,000	897,376,000	-	-	-
	Tổng cộng		466,588,915,055	10,671,439,379	(17,210,361,080)	(16,674,030,821)	(536,330,259)

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
1. Các khoản phải thu từ bán các khoản đầu tư	40,004,500,000	40,004,500,000
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi tiết các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi</i>	-	-
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	3,253,455,386	3,492,364,561
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1,315,702,778	1,324,133,333
Dự thu lãi hợp đồng ủy thác đầu tư	-	-
Dự thu lãi ứng trước tiền bán chứng khoán	-	-
Dự thu tiền lãi nghiệp vụ Margin	1,937,752,608	2,168,231,228
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi tiết các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư</i>	-	-
3. Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	104,300,000,000	115,300,000,000
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi tiết các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn không có khả năng thu hồi vốn</i>	-	-
4. Phải thu hoạt động margin và ứng trước	349,432,245,704	286,862,542,759
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi tiết các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn không có khả năng thu hồi vốn</i>	15,025,131,108	15,025,131,108
5. Ứng trước cho người bán	36,503,200	111,553,170
6. Phải thu các dịch vụ cung cấp	456,795,170	176,000,000
7. Phải thu khác	717,637,727	2,596,371,069
Các khoản ủy thác đầu tư	-	-
Ứng trước tiền bán chứng khoán	-	-
Khác	717,637,727	2,596,371,069
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi tiết phải thu khác khó đòi</i>	38,164,611	38,164,611
	498,201,137,187	448,543,331,559

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	1,048,528,406	1,048,700,083
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1,048,528,406	1,048,700,083
Chi phí trả trước dài hạn	575,325,273	681,707,403
- Chi phí trả trước về sửa chữa văn phòng	170,408,170	231,153,035
- Chi phí trả trước dài hạn khác	404,917,103	450,554,368
Tổng cộng	1,623,853,679	1,730,407,486

10. TĂNG/GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Máy móc, thiết bị</u>
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	17,452,175,321
- Mua trong kỳ	-
- Giảm khác	-
Số dư cuối kỳ	17,452,175,321
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	6,269,847,452
- Khấu hao trong kỳ	619,390,407
- Giảm khác	-
Số dư cuối kỳ	6,889,237,859
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	11,182,327,869
Tại ngày cuối kỳ	10,562,937,462

11. TĂNG/GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Phần mềm máy tính VND</u>
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	12,887,691,248
- Mua trong kỳ	720,125,000
Số dư cuối kỳ	<u>13,607,816,248</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	6,834,972,472
- Khấu hao trong kỳ	546,265,196
Số dư cuối kỳ	<u>7,381,237,668</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	<u>6,052,718,776</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>6,226,578,580</u>

12. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	<u>Số cuối kỳ VND</u>	<u>Số đầu kỳ VND</u>
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	7,467,194,851	5,286,337,219
Tiền lãi phân bổ trong năm	687,205,397	368,063,029
	<u>8,274,400,248</u>	<u>5,774,400,248</u>

13. VAY NGẮN HẠN

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
		VND	VND	VND	VND
	%				
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	6.5	-	50,000,000,000	-	50,000,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	6.3	24,566,194,138	24,698,691,192	106,711,192	49,158,174,138
Ngân hàng TNHH Indovina	8.5	50,000,000,000	-	50,000,000,000	-
Tổng cộng		74,566,194,138	74,698,691,192	50,106,711,192	99,158,174,138

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25,852,719	715,660,311	89,181,716	652,331,314
Thuế thu nhập cá nhân	998,957,133	3,780,172,546	3,216,530,649	1,562,599,030
Các loại thuế khác	35,636,364	55,226,834	46,072,728	44,790,470
Cộng	1,060,446,216	4,551,059,691	3,351,785,093	2,259,720,814

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trích trước lãi vay phải trả	45,138,889	649,305,555
Trích trước lãi đặt cọc môi giới phải trả	1,360,956,303	654,836,843
Chi phí phải trả khác	1,483,675,107	1,657,689,647
	2,889,770,299	2,961,832,045

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Hợp đồng đặt cọc môi giới	58,362,241,509	36,829,986,869
Cổ tức trả hộ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	379,171,827	379,171,827
Khác	7,228,862,261	1,070,356,025
	65,970,275,597	38,279,514,721

17. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Quý I năm 2017</u> VND
Lợi nhuận trước thuế	3,579,170,005
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(868,450)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-
Thu nhập chịu thuế	3,578,301,555
Thuế suất	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	715,660,311
Thuế thu nhập doanh nghiệp	715,660,311

18. THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN NGOẠI BẢNG

27.1 TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư		
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	259,478,975,924	122,713,553,814
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	259,478,975,924	122,713,553,814
2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	1,163,736,496	5,217,794,603
2.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	1,062,521,380	4,459,286,176
2.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	101,215,116	758,508,427
	<u>260,642,712,420</u>	<u>127,931,348,417</u>

27.2 PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Loại phải trả		
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	262,226,186,395	127,412,786,738
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	262,226,186,395	127,412,786,738
2. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	2,326,980,000	548,740,000
3. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	143,765,739	-
	<u>264,696,932,134</u>	<u>127,961,526,738</u>


Nguyễn Thanh Huyền
Kế toán trưởng



Mạc Quang Huy
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2017